KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PTG)

CTCP May Xuất khẩu Phan Thiết

Ngày 15/01/2024	400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**33.3%**	**33.3%**

DT thuần *2023*
461 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼40.0| -8.0%

LN thuần *2023*
57.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.30| -5.5%

LN sau thuế *2023*
46.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.60| -5.3%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
12.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE *2023*
29.3%
YoY: +/-▼ 3.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	300 - 400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2
Số lượng CPLH (CP)	4,996,185
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.62)
EPS	9,352
P/E	0.0

Cơ cấu sở hữu

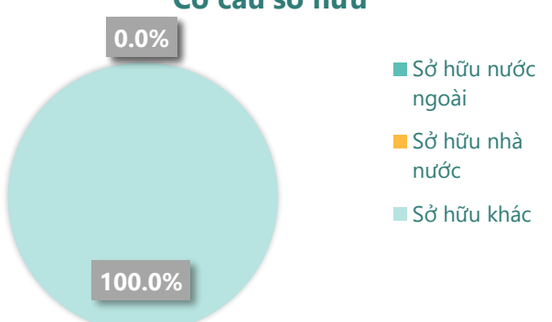

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

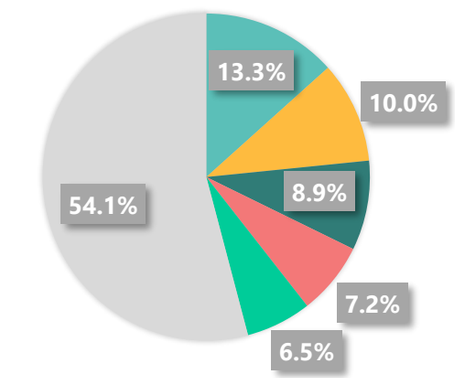

- Huỳnh Văn Nghi (Chủ tịch HĐQT)
- Huỳnh Mỹ Linh (Phó Tổng giám đốc)
- Huỳnh Thanh Vũ
- Dương Thị Thu Hồng
- Nguyễn Quốc Bình (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

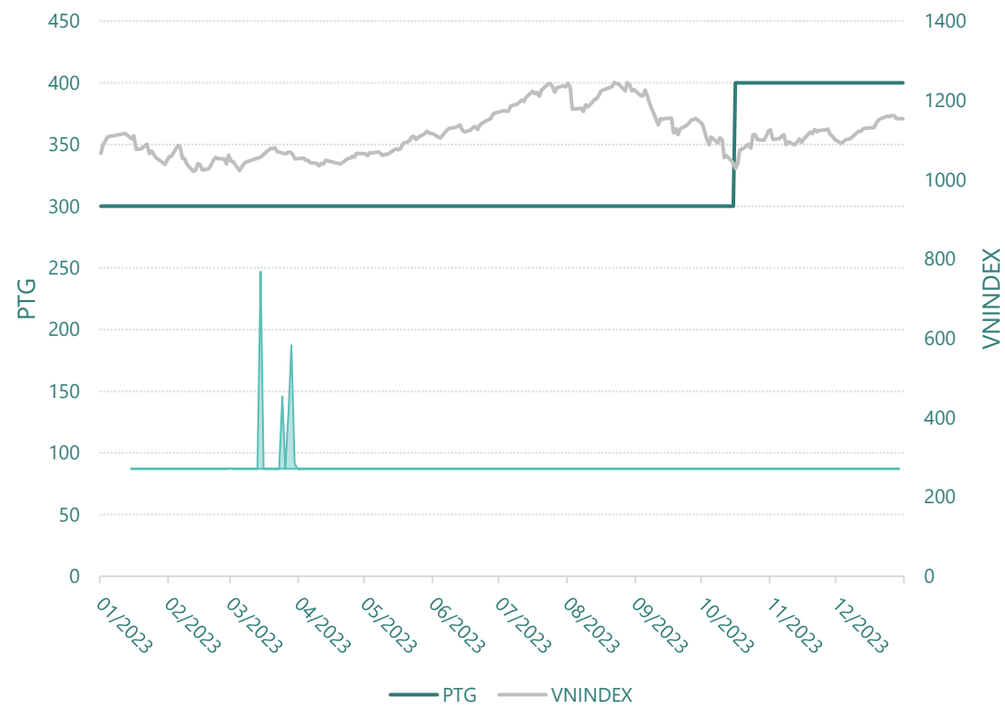

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

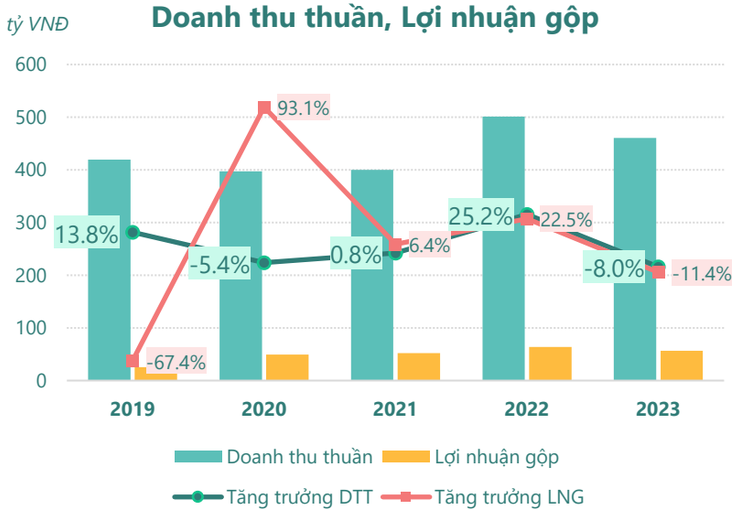

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

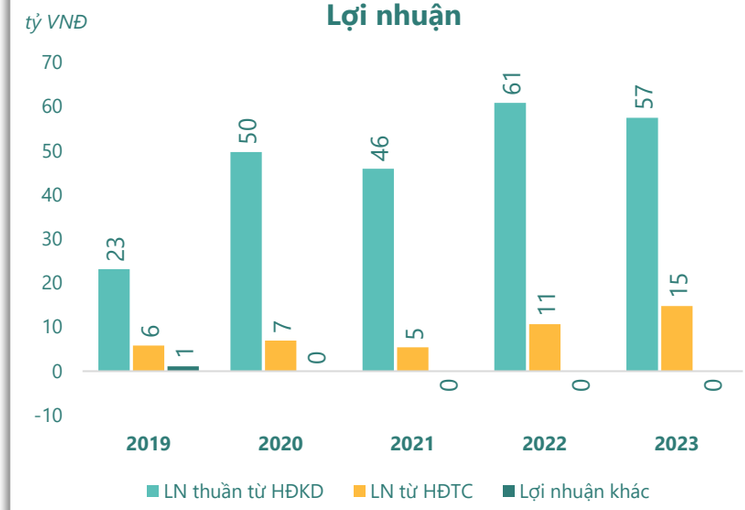

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

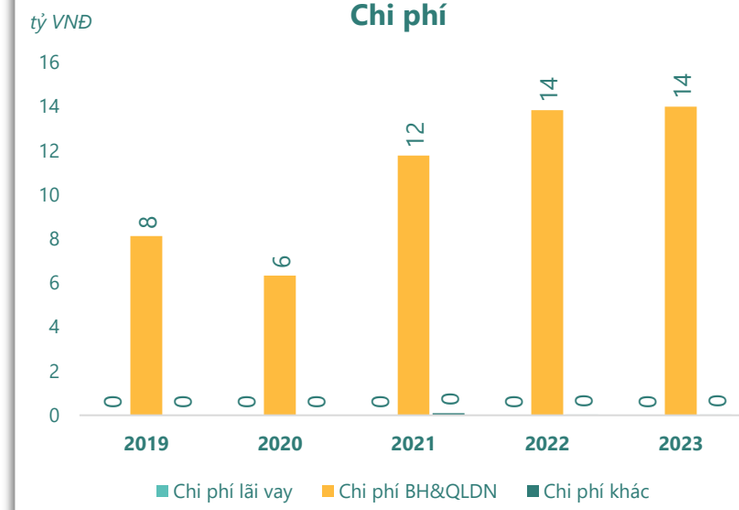

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

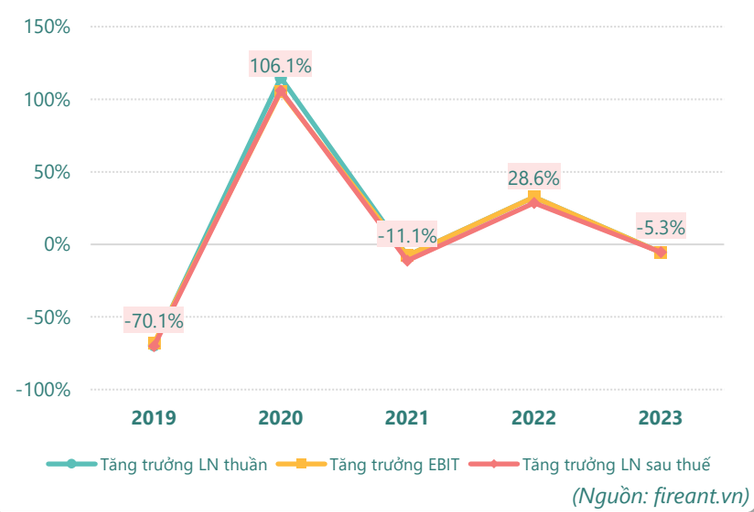

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

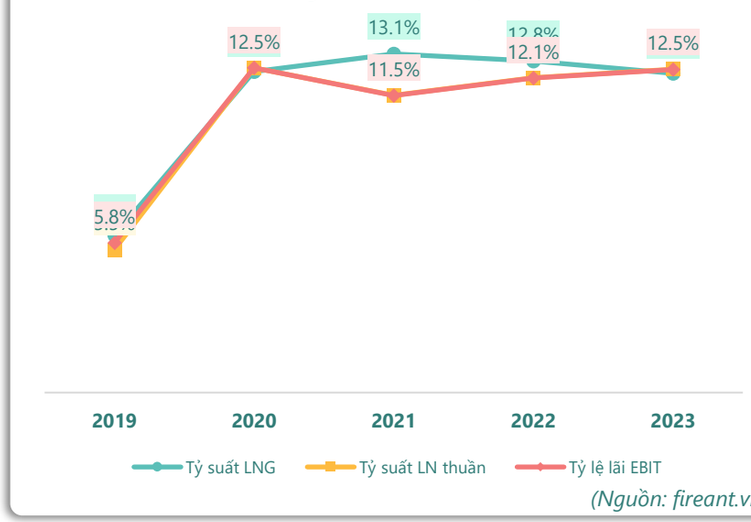

(Nguồn: fireant.vn)

ROE - ROCE - ROA

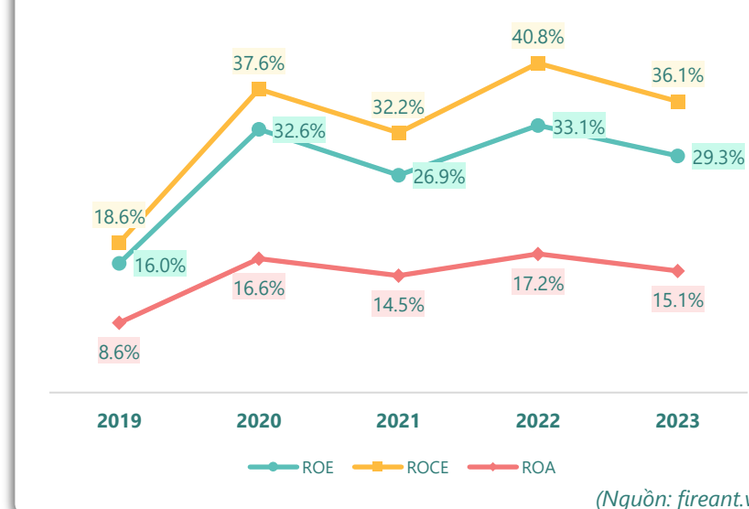

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

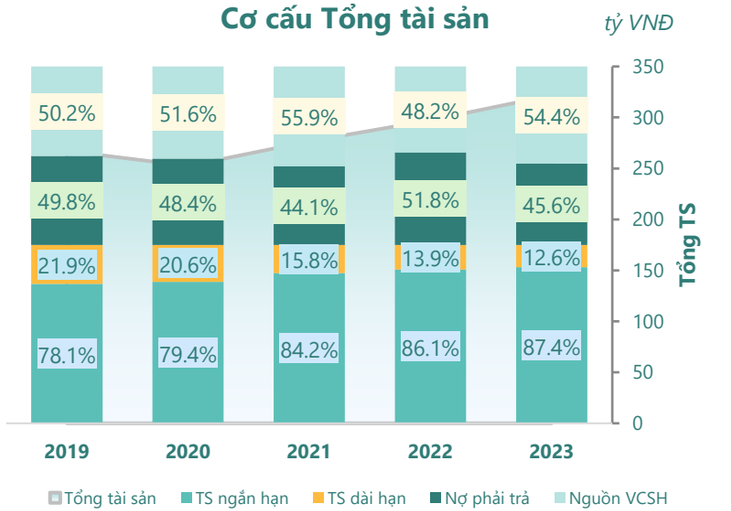

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

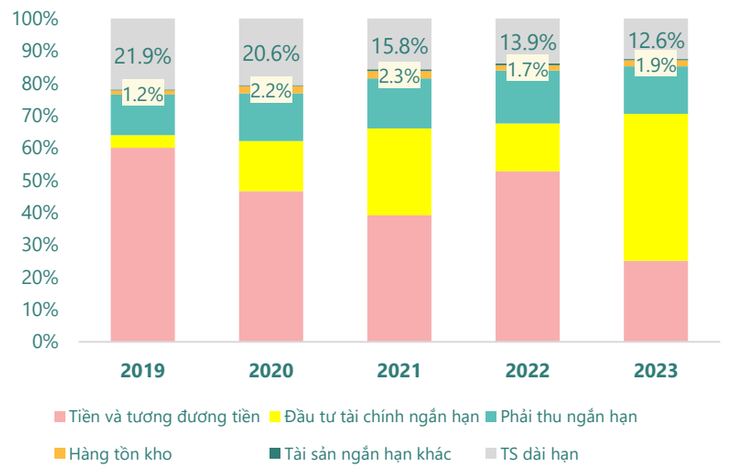

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

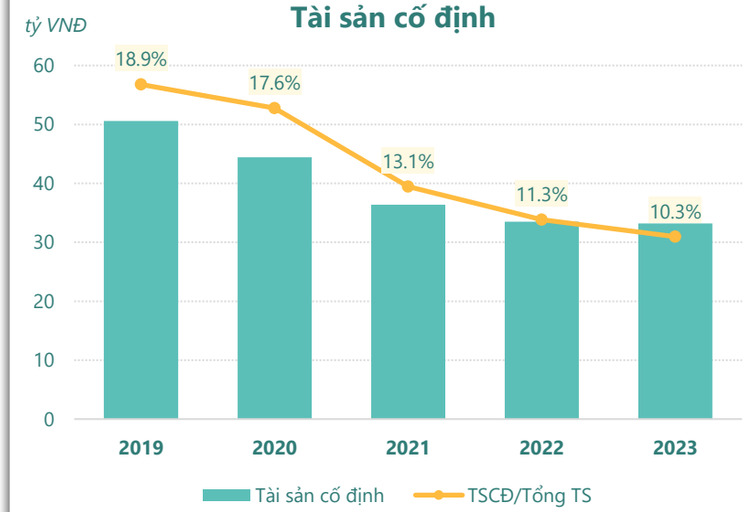

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

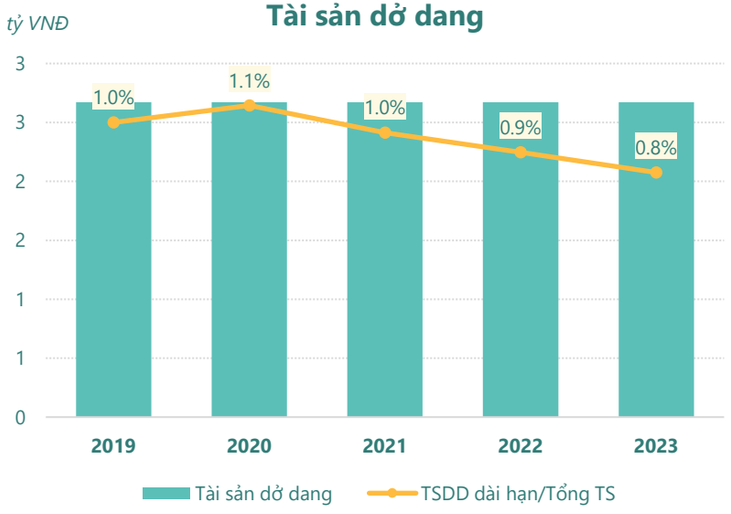

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

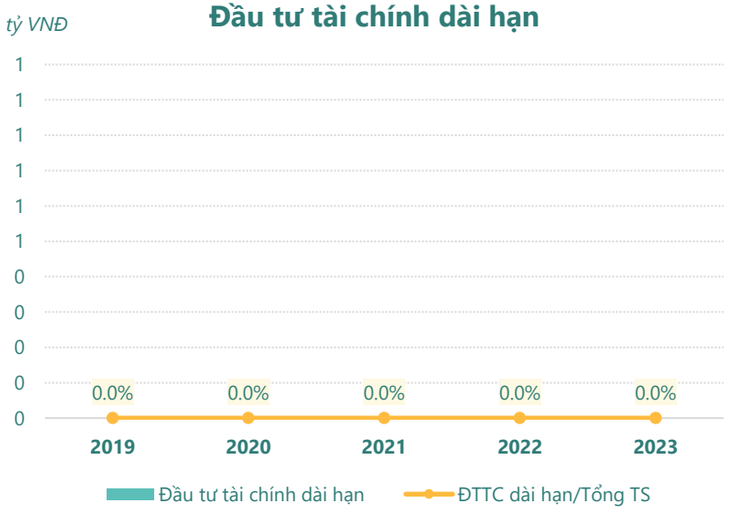

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

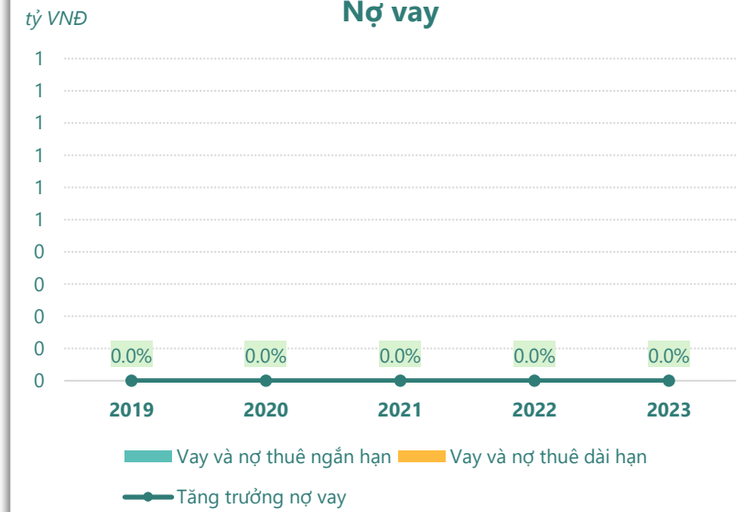

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

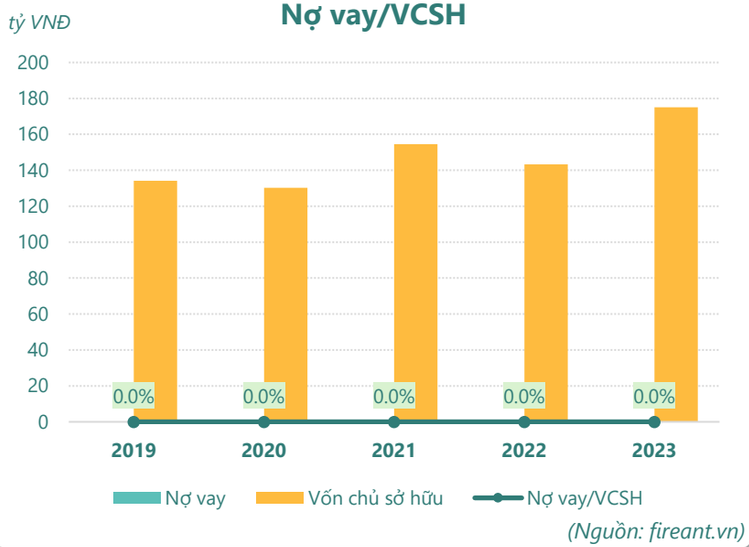

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

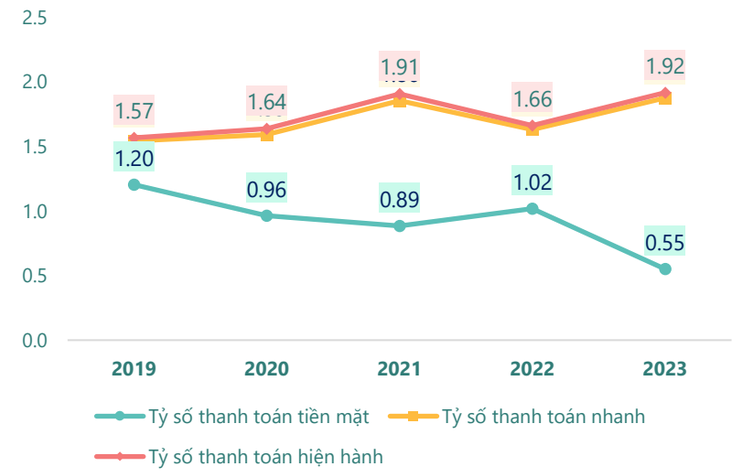

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

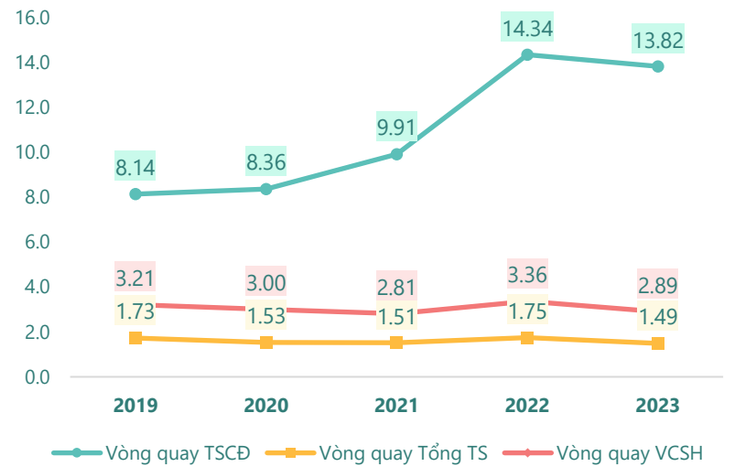

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

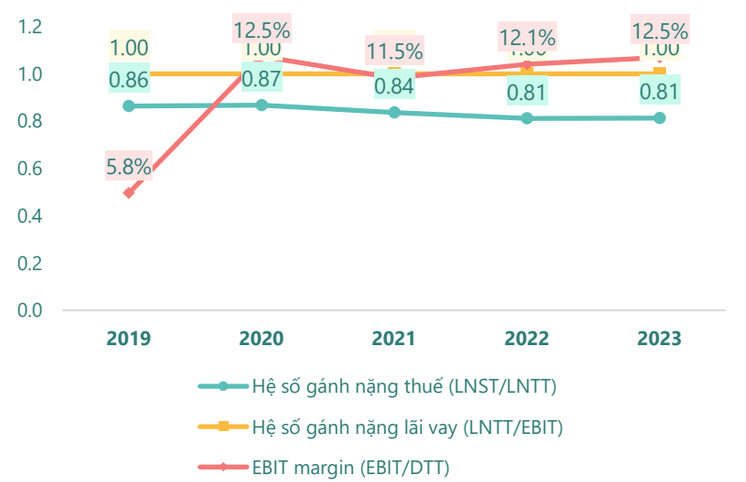

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

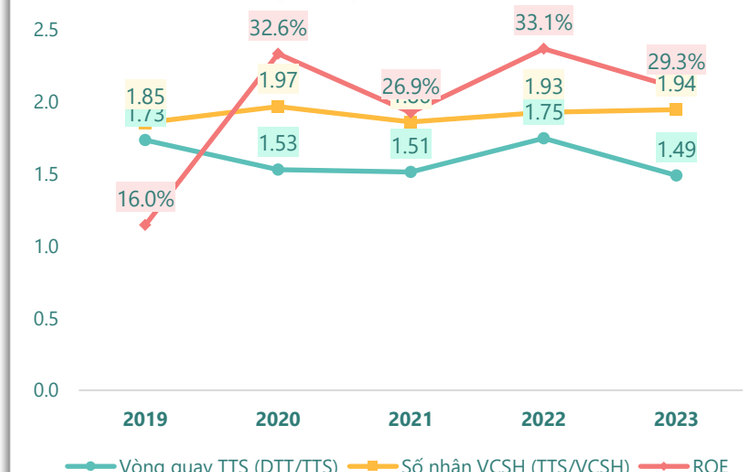

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

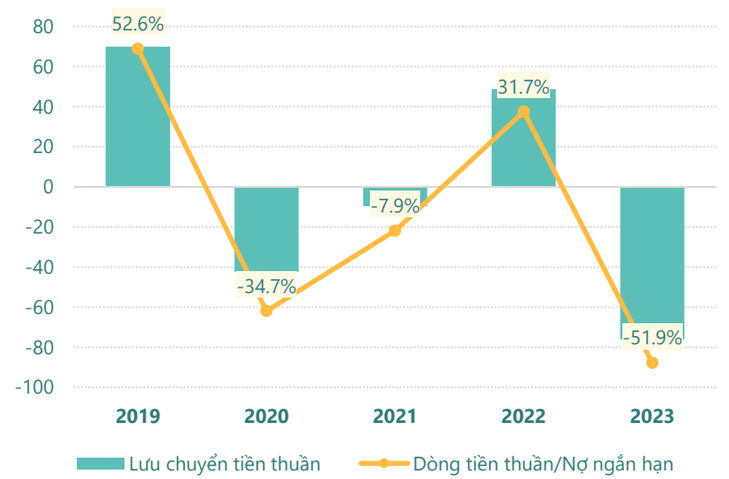

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**397**	**400**	**501**	**461**
Giá vốn hàng bán	348	348	437	404
Lợi nhuận gộp	**49.1**	**52.3**	**64.1**	**56.7**
Doanh thu HĐTC	7.32	6.04	12.9	15.5
Chi phí TC	0.41	0.65	2.23	0.79
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.65	1.96	1.84	1.75
Chi phí QLDN	4.69	9.82	12.0	12.2
LN thuần từ HĐKD	**49.7**	**45.9**	**60.8**	**57.5**
Lợi nhuận khác	0.00	-0.04	-0.03	-0.03
LN trước thuế	**49.7**	**45.8**	**60.8**	**57.4**
Lợi nhuận sau thuế	**43.1**	**38.4**	**49.3**	**46.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.1**	**38.4**	**49.3**	**46.7**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.1	33.6	74.5	34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.9	-33.5	31.3	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.7	-9.73	-57.0	-9.99
Tiền đầu kỳ	160	118	108	157
Lưu chuyển tiền thuần	**-42.4**	**-9.64**	**48.8**	**-76.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.04	-0.05	-0.01
Tiền cuối kỳ	118	108	157	80.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**253**	**277**	**297**	**322**
Tài sản ngắn hạn	**200**	**233**	**256**	**281**
Tiền và tương đương tiền	118	108	157	80.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.0	74.5	43.8	146
Phải thu ngắn hạn	37.3	42.6	48.6	47.3
Hàng tồn kho	5.57	6.38	4.93	6.04
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	1.40	1.71	1.19
Tài sản dài hạn	**52.1**	**43.6**	**41.3**	**40.5**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	44.4	36.4	33.5	33.2
Bất động sản đầu tư	4.07	3.68	3.30	2.93
Tài sản dở dang	2.67	2.67	2.67	2.67
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.97	0.89	1.80	1.69
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**122**	**122**	**154**	**147**
Nợ ngắn hạn	**122**	**122**	**154**	**147**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.49	4.61	6.31	4.10
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**130**	**155**	**143**	**175**
Vốn chủ sở hữu	**130**	**155**	**143**	**175**
Vốn điều lệ	48.6	48.6	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)